

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ: Lô KTM 06, đường số 6, Khu Đô thị 5A, P.4, TP.Sóc Trăng, Tỉnh Tr ng

Điện thoại: 079.3627999 - Fax: 079.3627888 - Mail: pvcl @ dothi5a.com

M  số thuế: 2200280598



B O C O T I CH NH RI NG QU  3

NĂM 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		405.405.312.881	344.003.330.172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.123.090.971	5.672.652.716
1. Tiền	111	V.1	5.123.090.971	5.672.652.716
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.004.481.006	180.107.326.421
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	84.777.586.764	68.112.119.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		83.936.512.957	78.453.944.313
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	31.749.800.000	27.119.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	19.540.581.285	6.421.463.103
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	180.277.740.904	158.223.351.035
1. Hàng tồn kho	141		180.277.740.904	158.223.351.035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		369.929.712.552	393.742.477.841
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.068.566.835	39.701.144.150
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	1.415.043.546	1.609.870.546
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		23.653.523.289	38.091.273.604
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		10.132.545.445	10.391.002.181
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	7.784.666.601	8.043.123.337
- Nguyên giá	222		14.127.787.368	13.948.190.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.343.120.767)	(5.905.066.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.347.878.844	2.347.878.844
- Nguyên giá	228		2.403.925.844	2.403.925.844
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.047.000)	(56.047.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	26.542.500.511	27.473.507.788
- Nguyên giá	231		34.631.100.870	34.631.100.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.088.600.359)	(7.157.593.082)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	259.921.882.605	297.861.470.197
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		259.866.014.969	297.791.865.979
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		55.867.636	69.604.218
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	48.110.000.000	18.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		38.000.000.000	18.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.500.000.000	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		610.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		154.217.156	315.353.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	154.217.156	315.353.525
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		775.335.025.433	737.745.808.013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		221.043.212.619	204.234.324.422
I. Nợ ngắn hạn	310		187.233.041.979	174.800.651.782
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.490.680.538	11.822.887.967
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.755.780.000	9.289.907.441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	8.968.436.760	5.387.698.665
4. Phải trả người lao động	314		834.429.000	1.157.001.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	187.487.809	247.332.441
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	44.436.636.428	23.391.370.579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	106.885.552.219	114.236.685.200
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.674.039.225	9.267.767.839
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		33.810.170.640	29.433.672.640
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	26.576.941.000	22.200.443.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.18	7.233.229.640	7.233.229.640
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-

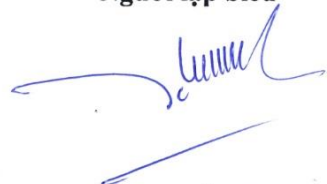
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

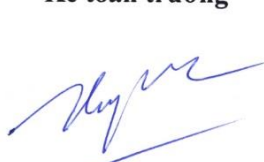
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		554.291.812.814	533.511.483.591
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	554.291.812.814	533.511.483.591
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	17.627.499.130	14.287.827.744
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	61.665.463.684	44.224.805.847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.948.092.597	19.085.255.202
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.717.371.087	25.139.550.645
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		775.335.025.433	737.745.808.013

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.343.456.501	39.482.100.556	191.701.520.467	109.013.932.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				4.630.576.204
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		70.343.456.501	39.482.100.556	191.701.520.467	104.383.356.425
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53.020.623.132	27.924.691.014	138.885.207.634	74.327.145.515
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.322.833.369	11.557.409.542	52.816.312.833	30.056.210.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	931.555.093	387.086.873	2.883.761.972	1.099.325.200
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3.196.085.344	1.994.581.199	9.320.727.233	2.578.336.656
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.196.085.344	1.993.037.803	9.317.888.193	2.508.904.273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	68.053.028	85.344.125	207.795.064	226.675.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1.602.888.196	1.257.000.410	4.247.128.445	3.741.036.109
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.387.361.894	8.607.570.681	41.924.424.063	24.609.487.508
11. Thu nhập khác	31	VI.6				-
12. Chi phí khác	32	VI.7	64.656.640	67.627.899	142.825.391	127.568.085
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(64.656.640)	(67.627.899)	(142.825.391)	(127.568.085)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.322.705.254	8.539.942.782	41.781.598.672	24.481.919.423
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.677.472.379	1.721.514.136	8.384.884.813	4.953.476.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11				(31.579.253)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.645.232.875	6.818.428.646	33.396.713.859	19.560.021.922

Người lập biểu


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng


Bùi Thị Kim Ngân



Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Triệu Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		176.853.856.883	103.136.683.376
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(114.962.628.672)	(103.217.099.187)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.648.257.175)	(3.996.187.418)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.380.571.865)	(9.874.727.304)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(3.709.528.661)	(887.450.027)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		137.472.656.059	34.624.501.378
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.283.350.192)	(14.588.212.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173.342.176.377	5.197.508.262
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(24.004.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.300.000.000)	(13.708.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		60.000.000	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(29.500.000.000)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.901.685.535	1.007.661.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.838.314.465)	(29.724.342.133)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			120.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.909.325.400	15.575.133.750
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152.127.784.057)	(113.854.915.786)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.834.965.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(141.053.423.657)	21.720.217.964
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(549.561.745)	(2.806.615.907)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5.672.652.716	8.948.619.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	5.123.090.971	6.142.003.829

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Bùi Thị Kim Ngân

Nguyễn Triệu Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2200280598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 15 ngày 04/05/2019

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 474.998.850.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2019 : 474.998.850.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 02 - KTM 06, Đường số 06, Khu đô thị 5A, Phường 4, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh bất động sản, xây dựng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng;
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan khác;
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn;
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác;
- Trồng, mua bán hoa, cây cảnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Công ty được UBND tỉnh Sóc Trăng cho phép bán nền theo Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 18/01/2016 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Sóc Trăng về việc Quy định khu vực chuyển quyền sử dụng đất đã được đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho người dân tự xây dựng nhà ở thuộc Dự án Phát triển Đô thị và tái định cư Khu 5A, Mạc Đĩnh Chi, Phường 4, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

6. Mô hình hoạt động

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty con					
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Số 56 đường 934, đường, Ấp Hà Bô, Xã Tài Văn, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng	95,00%	0,00%	95,00%	0,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	3.394.329.810	4.750.648.723
- Tiền gửi ngân hàng	1.728.761.161	922.003.993
+ Tiền gửi (VND)	1.728.761.161	922.003.993
Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	1.000.000	1.000.000
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Ba Xuyên	441.700	589.300
Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Sóc Trăng	1.296.976.184	50.135.465
Ngân hàng NN&PTNT-PGD Khánh Hưng	3.592.811	3.592.811
Ngân hàng NN&PTNT VN - CN Sóc Trăng	351.652.213	31.409.720
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt CN Sóc Trăng	1.566.226	1.354.515
Ngân hàng TMCP Đại Chúng-CN Cần Thơ	1.554.778	1.554.778
Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	1.066.672	1.000.000
Ngân hàng Sacombank - CN Sóc Trăng	1.041.964	1.039.629
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Sóc Trăng	68.048.572	828.507.734
Ngân hàng TMCP Tiền Phong - CN Thăng Long	1.820.041	1.820.041
Cộng	5.123.090.971	5.672.652.716

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1. Ngắn hạn		
+ Công ty TNHH Nhân Lực	3.282.891.300	2.334.637.326
+ Công ty TNHH Tài Lực	3.767.037.851	2.101.291.351
+ Nguyễn Thị Mỹ Linh	-	174.593.715
+ Bùi Thị Kim Ngân	533.043.600	738.043.600
+ Phạm Toàn Vẹn	389.987.550	399.875.550
+ Đặng Văn Út Anh	-	912.018.240
+ Nguyễn Hoàng Nhã	-	6.766.856.790
+ Hồ Thị Lan	1.489.171.800	323.871.800
+ Cao Thanh Bằng	17.600.000	17.600.000
+ Phan Trọng Thủy		387.000.000
+ Trịnh Sướng	-	3.629.348.666
+ Mai Thị Anh Thi	190.000.000	190.000.000
+ Trần Nghĩa	13.156.000.000	1.728.896.400
+ Trần Lý Phước Thọ		1.530.515.409
+ Trần Nghĩa		1.008.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

+ Trần Út Đồng		960.019.200
+ Ngô Văn Châu		720.000.000
+ Nguyễn Trường Tiến		960.019.200
+ Đoàn Khánh Trung		1.018.000.000
+ Phạm Thị Mỹ Tiên		960.019.200
+ Xầm Chí Cường		960.019.200
+ Nguyễn Đình Kiều My		960.019.200
+ Lương Cửu Long		960.019.200
+ Trần Công Thành		912.018.240
+ Lương Thanh Hà		960.019.200
+ Hà Trần Minh Tâm		912.018.240
+ Nguyễn Đình Kiều My		1.432.828.656
+ Tô Thanh Bình	1.019.070.000	1.019.070.000
+ Mai Gia Thịnh	1.800.000.000	1.800.000.000
+ Trần Mỹ Hồng	540.000.000	810.000.000
+ Nguyễn Kim Hồng Hạnh	846.720.000	1.715.196.000
+ Lư Phương Uyên	-	900.000.000
+ Phan Ứng Tường		1.434.780.000
+ Nguyễn Văn Nhỏ	-	1.160.355.000
+ Nguyễn Thế Nam	2.662.950.000	404.050.000
+ Trần Thị Huyền Diệu	3.124.800.000	
+ Lê Minh Lộc	1.520.000.000	
+ Lê Thị Ngọc	1.217.680.000	
+ Huỳnh Thị Soan	1.318.120.000	
+ Huỳnh Văn Khởi	614.100.000	
+ Nguyễn Thụy Kiều Nhi	760.000.000	
+ Nguyễn Thụy Kiều Oanh	1.140.000.000	
+ Nguyễn Đình Thái	4.179.491.400	
+ Trần Thị Uyên Phương	2.870.000.000	
+ Trần Khánh Linh	1.080.000.000	
+ Nguyễn Thị Thanh Thủy	2.800.000.000	
+ Nguyễn Duy Khánh	1.440.000.000	
+ Quách Đức Cường	1.260.000.000	
+ Các đối tượng khác	31.758.923.263	24.911.119.622
Cộng	84.777.586.764	68.112.119.005

2.2. Dài hạn

+ Mai Thị Hồng Nga	130.000.000	150.827.000
+ Nguyễn Văn Triết	257.100.000	257.100.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

+ Huỳnh Minh Quân	151.800.000	203.100.000
+ Các đối tượng khác	876.143.546	998.843.546
Cộng	1.415.043.546	1.609.870.546

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-	-	-
(*)						
<i>b. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-	-	-
Ông Đặng Văn Út Anh (**)	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-	-	-
(*) Cộng	47.500.000.000		47.500.000.000			

- Công ty TNHH Bán buôn Đại Phú Xuân là Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty mẹ - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Dầu khí Cửu Long là 95%

(**) Hợp đồng ủy thác đầu tư ngày 26/04/2019 giữa Công ty và ông Đặng Văn Út Anh. Công ty ủy thác cho ông Đặng Văn Út Anh đầu tư góp vốn kinh doanh nhận chuyển nhượng 6 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của hộ bà Trần Thị Ngọc Hương, tổng giá trị chuyển nhượng là 19.500.000.000. Thời gian ủy thác đầu tư là 5 năm. Tài sản ủy thác đầu tư sau khi bán, ông Đặng Văn Út Anh có trách nhiệm hoàn trả cho Công ty tiền gốc ủy thác đầu tư và lợi nhuận phân chia.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi(*)	30.749.800.000	26.119.800.000
- Trung tâm Đào tạo Sát hạch Lái xe Thăng Long(**)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	31.749.800.000	27.119.800.000

Ghi chú:

(*) Theo hợp đồng cho vay vốn số 01/HĐVV/PVCL-UTXI/2017 ngày 02/11/2017, phụ lục hợp đồng số 01 ngày 26/8/2018 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 29/6/2018, thời hạn cho vay 14 tháng, lãi suất 11%/năm.

(**) Theo hợp đồng cho vay vốn ngày 27/7/2018, thời hạn cho vay 16 tháng, lãi suất 12%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	380.842.535	-	373.182.553	-
+ Nguyễn Sông Gianh	83.000.000	-	108.985.000	-
+ Trần Thanh Cường	145.000.000	-	145.000.000	-
+ Tạm ứng thuế trước bạ	152.842.535	-	119.197.553	-
- Phải thu khác	19.159.738.750	-	6.048.280.550	-
+ Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	5.800.000.000	-	6.048.280.550	-
+ Công ty TNHH BB TS Đại Phú Xuân	13.335.000.000	-		-
+ Đối tượng khác	24.738.750	-		-
Cộng	19.540.581.285	-	6.421.463.103	-

6 . NỢ XẤU

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
- Khách hàng trễ hạn thanh toán và chịu lãi phạt	62.733.337	62.733.337	84.933.337	84.933.337
Chi tiết:				
+ Nguyễn Thị Thúy Hồng	62.733.337	62.733.337	84.933.337	84.933.337
Cộng	62.733.337	62.733.337	84.933.337	84.933.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	49.551.700	-	49.551.700	-
- Thành phẩm	86.328.442.492	-	78.207.628.703	-
- Hàng hóa	93.899.746.712	-	79.966.170.632	-
Cộng	180.277.740.904	-	158.223.351.035	-

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Dự án khu 5A	229.866.014.969	229.866.014.969	267.791.865.979	267.791.865.979
+ Dự án khu Minh Châu (*)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	259.866.014.969	259.866.014.969	297.791.865.979	297.791.865.979

(*) **Ghi chú:** Chi phí đầu tư dài hạn cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà ở dự án khu đô thị 5A, Dự án Khu Minh Châu chưa khai thác kinh doanh hết.

8.2. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	55.867.636	69.604.218
Cộng	55.867.636	69.604.218

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảng hiệu quảng cáo	134.444.432	285.694.435
Công cụ dụng cụ	19.772.724	29.659.090
Cộng	154.217.156	315.353.525

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.667.698.053	233.181.818	954.929.272	92.380.952	-	13.948.190.095
Số tăng trong năm	179.597.273	-	-	-	-	179.597.273
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	179.597.273	-	-	-	-	179.597.273
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	12.847.295.326	233.181.818	954.929.272	92.380.952	-	14.127.787.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.014.277.555	233.181.818	565.226.433	92.380.952	-	5.905.066.758
Số tăng trong năm	364.848.945	-	73.205.064	-	-	438.054.009
- Khấu hao trong năm	364.848.945	-	73.205.064	-	-	438.054.009
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.379.126.500	233.181.818	638.431.497	92.380.952	-	6.343.120.767
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.653.420.498	-	389.702.839	-	-	8.043.123.337
Tại ngày cuối năm	7.468.168.826	-	316.497.775	-	-	7.784.666.601

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

:

Không có

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:

2.020.576.156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.347.878.844	-	-	56.047.000	-	2.403.925.844
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	56.047.000	-	56.047.000
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844
Tại ngày cuối năm	2.347.878.844	-	-	-	-	2.347.878.844

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

:

56.047.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

12 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	34.631.100.870	-	-	34.631.100.870
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950			478.879.950
- Nhà và quyền sử dụng đất	34.152.220.920	-	-	34.152.220.920
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	7.157.593.082	931.007.277	-	8.088.600.359
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	7.157.593.082	931.007.277	-	8.088.600.359
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	27.473.507.788	(931.007.277)	-	26.542.500.511
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	478.879.950	(931.007.277)	-	(452.127.327)
- Nhà và quyền sử dụng đất	26.994.627.838			26.994.627.838
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**13.1. Ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	73.730.489.530	73.730.489.530	77.691.162.267	78.697.357.937	74.736.685.200	74.736.685.200
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	33.155.059.689	33.155.059.689	53.797.586.809	60.142.527.120	39.500.000.000	39.500.000.000
Cộng	106.885.549.219	106.885.549.219	131.488.749.076	138.839.885.057	114.236.685.200	114.236.685.200

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTD số 167/HĐTD - 12/02/2019	Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	12 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	73.730.489.530	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
HĐTD số 255/2018/2532093/HĐTD ngày 28/11/2018	Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Sóc Trăng	11 tháng	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	33.155.059.689	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
Cộng				106.885.549.219	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

13.2. Dài hạn**Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Nguyễn Văn Thành	-	-		500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Nguyễn Thị Xi	400.000.000	400.000.000	400.000.000		-	-
- Nguyễn Văn Triết	458.900.000	458.900.000		58.500.000	517.400.000	517.400.000
- Trương Văn Phước	496.800.000	496.800.000		62.100.000	558.900.000	558.900.000
- Phạm Hồ Tuyên	456.460.000	456.460.000		58.500.000	514.960.000	514.960.000
- Bùi Thị Kim Ngân	490.000.000	490.000.000		90.000.000	580.000.000	580.000.000
- Nguyễn Văn Cường	668.663.000	668.663.000		42.003.000	710.666.000	710.666.000
- Nguyễn Kim Hồng Hạnh	439.700.000	439.700.000	1.264.400.000	4.052.400.000	3.227.700.000	3.227.700.000
- Nguyễn Anh Tuấn	4.410.400.000	4.410.400.000		367.200.000	4.777.600.000	4.777.600.000
- Nguyễn Hoàng Phương	5.599.200.000	5.599.200.000		300.600.000	5.899.800.000	5.899.800.000
- Nguyễn Kim Hồng Đào	12.062.500.000	12.062.500.000	9.000.000.000	612.500.000	3.675.000.000	3.675.000.000
- Các đối tượng khác	1.094.318.000	1.094.318.000	7.000.000.000	7.144.099.000	1.238.417.000	1.238.417.000
Cộng	26.576.941.000	26.576.941.000	17.664.400.000	13.287.902.000	22.200.443.000	22.200.443.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐVV ngày 24/05/2019	Nguyễn Thị Xi	36 tháng	13.2%/năm	400.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 24/08/2015 và PLHĐ ngày 24/8/2017	Nguyễn Văn Triết	36 tháng	10%/năm	458.900.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/09/2015 và PLHĐ ngày 18/9/2017	Trương Văn Phước	36 tháng	Theo lãi suất từng thời điểm	496.800.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/08/2015 và PLHĐ ngày 28/8/2017	Phạm Hồ Tuyên	36 tháng	12%/năm	456.460.000	Tín chấp
HĐVV ngày 25/10/2018	Bùi Thị Kim Ngân	24 tháng	11%/năm	490.000.000	Tín chấp
HĐVV ngày 28/9/2018	Nguyễn Văn Cường	24 tháng	theo thời điểm	668.663.000	Tín chấp
HĐVV ngày 01/3/2018 và Phụ lục ngày 03/06/2019	Nguyễn Kim Hồng Hạnh	24 tháng	10%/năm	439.700.000	Tín chấp
HĐVV ngày 12/10/2018	Nguyễn Anh Tuấn	24 tháng	theo thời điểm	4.410.400.000	Tín chấp
HĐVV ngày 18/10/2018	Nguyễn Hoàng Phương	24 tháng	theo thời điểm	5.599.200.000	Tín chấp
HĐVV ngày 22/11/2018; 09/05/19;26/06/19	Nguyễn Kim Hồng Đào	24 tháng	theo thời điểm	12.062.500.000	Tín chấp
	Các đối tượng khác			1.094.318.000	Tín chấp
Cộng				26.576.941.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
+ Công ty TNHH Tài Lực	1.994.844.298	1.994.844.298	575.000.000	575.000.000
+ Công ty TNHH Nhân Lực	251.963.636	251.963.636		
+ CN Cty TNHH Dũ Phong	287.040.000	287.040.000		
+ Công ty TNHH XD-TM Phố Sang		-	9.780.425.661	9.780.425.661
+ Công ty TNHH MTV Tân Tài			279.796.000	279.796.000
+ Công ty TNHH Vạn Trường Phát	78.579.999	78.579.999	245.056.000	245.056.000
+ Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát		-	252.260.000	252.260.000
+ Công ty TNHH Phước Hùng Thịnh Phát	464.670.005	464.670.005		-
+ Công ty CP VT Hậu Giang-CN Sóc	413.582.600	413.582.600		
+ Đối tượng khác		-	690.350.306	690.350.306
Cộng	3.490.680.538	3.490.680.538	11.822.887.967	11.822.887.967

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.666.170.004	11.424.530.416	12.953.396.723	137.303.697
+ Thực nộp bằng tiền	1.666.170.004	609.636.322	2.138.502.629	137.303.697
+ Được khấu trừ		10.814.894.094	10.814.894.094	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.709.528.661	8.384.884.813	3.709.528.661	8.384.884.813
Thuế thu nhập cá nhân	12.000.000	457.748.250	23.500.000	446.248.250
Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	5.387.698.665	20.272.163.479	16.691.425.384	8.968.436.760

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Lãi vay	187.487.809	247.332.441
Cộng	187.487.809	247.332.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	-	3.775.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.436.636.428	- 23.387.595.579
+ Trần Thị Ngọc Huệ	142.210.800	161.093.500
+ Trần Thị Hồng Liên	1.500.000.000	1.500.000.000
+ Nguyễn Triệu Đồng	9.500.000.000	9.500.000.000
+ Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân		1.275.000.000
+ Công ty TNHH XD&TM Phố Sang		4.223.657.087
+ Công ty BĐS Danh Khôi	20.000.000.000	
+ Các đối tượng khác	13.294.425.628	6.727.844.992
Cộng	<u><u>44.436.636.428</u></u>	<u><u>23.391.370.579</u></u>

18 . THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.233.229.640	7.233.229.640
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u><u>7.233.229.640</u></u>	<u><u>7.233.229.640</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	474.998.850.000	-	-	11.145.383.913	19.085.255.202	505.229.489.115
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	31.424.438.306	31.424.438.306
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.142.443.830)	(3.142.443.830)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.142.443.831	(3.142.443.831)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	474.998.850.000	-	-	14.287.827.744	44.224.805.847	533.511.483.591
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	33.396.713.859	33.396.713.859
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ						
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.339.671.386)	(3.339.671.386)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	3.339.671.386	(3.339.671.386)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.276.713.250)	(9.276.713.250)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	474.998.850.000	-	-	17.627.499.130	61.665.463.684	554.291.812.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn góp của Ông Nguyễn Triệu Đồng	53.600.000.000	33.600.000.000
- Vốn góp của Ông Trịnh Sướng	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp của Ông Dương Thế Nghiêm	30.021.000.000	30.021.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	341.377.850.000	361.377.850.000
Cộng	474.998.850.000	474.998.850.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Lũy kế năm 2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	474.998.850.000	474.998.850.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	474.998.850.000	474.998.850.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.499.885	47.499.885
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu phổ thông	47.499.885	47.499.885
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu*

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	17.627.499.130	14.287.827.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng

Lũy kế năm 2019	Lũy kế năm 2018
190.431.965.927	107.784.378.088
1.269.554.540	1.229.554.541
191.701.520.467	109.013.932.629

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay	Lũy kế năm 2018
	4.630.576.204
-	4.630.576.204

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Năm nay	Lũy kế năm 2018
137.954.200.357	73.366.430.957
931.007.277	960.714.558
138.885.207.634	74.327.145.515

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Năm nay	Lũy kế năm 2018
560.300	753.611.536
2.883.201.672	345.713.664
2.883.761.972	1.099.325.200

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả

Cộng

Năm nay	Lũy kế năm 2018
9.316.512.625	2.508.904.273
4.214.608	69.432.383
9.320.727.233	2.578.336.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Tiền bồi thường	-	
Cộng	-	-

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Các khoản bị phạt	142.825.391	127.568.085
Cộng	142.825.391	127.568.085

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
8.1. Chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	207.795.064	226.675.837
Cộng	207.795.064	226.675.837
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí công cụ, dụng cụ	113.104.918	103.225.296
- Chi phí nhân công	2.644.192.950	2.026.783.700
- Chi phí khấu hao	315.185.028	351.427.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.120.869	550.572.464
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	661.524.680	706.026.907
Cộng	4.247.128.445	3.741.036.109

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.138.813.470	10.294.513.099
- Chi phí nhân công	4.818.364.950	4.336.296.548
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.369.061.286	1.365.429.846
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.968.990.144	26.042.061.354
- Chi phí bằng tiền khác	1.471.105.286	2.460.632.111
Cộng	60.766.335.136	44.498.932.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019,

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.384.884.813	4.921.897.501
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		31.579.253
- Thuế TNDN tạm tính trên 1% doanh thu tiền ứng trước		-
Cộng	8.384.884.813	4.953.476.754

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.781.598.672	24.481.919.423
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	142.825.391	127.568.501
<i>Chi phí giảm theo doanh thu</i>	-	-
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ, tiền phạt</i>	-	127.568.501
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm doanh thu</i>	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	41.924.424.063	24.609.487.924
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.384.884.813	4.921.897.585
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	8.384.884.813	4.921.897.585
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(31.579.253)
Cộng	-	(31.579.253)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019,...

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI:** không phát sinh**2 . CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG:** không phát sinh**3 . SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG KỲ**Năm nay

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

19.909.325.400

4 . SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG KỲNăm nay

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

152.127.784.057

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC:** không có**2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM:** không có**3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****3.1. Bên có liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

- Ông Dương Thế Nghiêm

Thành viên HĐQT

- Bà Nguyễn Thị Xi

Mẹ Chủ tịch HĐQT

- Bà Nguyễn Kim Hồng Đào

Vợ Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Anh Tuấn

Con Chủ tịch HĐQT

- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Em ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Hoàng Nhã

Em ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Nguyễn Hoàng Phương

Em ruột Chủ tịch HĐQT

- Ông Đặng Văn Út Anh

Thành viên Ban kiểm soát

- Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi

Đồng chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc như sau:

	Năm nay	Lũy kế năm 2018
Lương, thưởng của Ban GD	539.132.600	361.970.508

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này
Nguyễn Kim Hồng Đào	Thu tiền đất	738.604.897
	Thu vay	9.000.000.000
Nguyễn Thị Xí	Thu vay	400.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Thu tiền đất	110.000.000
Đặng Văn Út Anh	Thu tiền đất	912.018.240
Dương Thế Nghiêm	Thu tiền đất	140.000.000
Nguyễn Hoàng Nhã	Thu tiền đất	6.766.856.790
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thu tiền đất	1.200.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Cho vay	4.630.000.000
	Phải thu khác	1.157.563.273
Công ty TNHH Bán buôn Thủy sản Đại Phú Xuân	Thu mượn	3.242.000.000
	Thu tiền đất	18.012.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyễn Triệu Đồng	Phải trả	9.500.000.000	9.500.000.000
Dương Thế Nghiêm	Phải thu	268.883.411	298.883.411
	Phải trả	-	-
Nguyễn Thị Xí	Phải thu	66.937.000	66.937.000
	Phải trả	400.000.000	
Nguyễn Kim Hồng Đào	Phải thu	66.937.000	219.720.600
	Phải trả	12.062.500.000	3.791.162.441
Nguyễn Anh Tuấn	Phải thu	66.963.000	131.963.000
	Phải trả	4.410.400.000	4.972.400.000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phải thu	2.800.000.000	130.000.000
	Phải trả	-	-
Nguyễn Hoàng Nhã	Phải thu	65.000.000	6.831.856.790
Nguyễn Hoàng Phương	Phải trả	5.599.200.000	5.899.800.000
Đặng Văn Út Anh	Phải thu	-	912.018.240
Nguyễn Văn Thành	Phải trả	-	500.000.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Út Xi	Phải thu	36.549.800.000	32.168.080.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

4. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hàng hóa, thành phẩm		Dịch vụ		Tổng	
	Năm nay	Lũy kế năm 2018	Năm nay	Lũy kế năm 2018	Năm nay	Lũy kế năm 2018
Doanh thu	190.431.965.927	107.784.378.088	1.269.554.540	1.229.554.541	191.701.520.467	109.013.932.629
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	4.630.576.204
Giá vốn	137.954.200.357	73.366.430.957	931.007.277	960.714.558	138.885.207.634	74.327.145.515
Lợi nhuận gộp	52.477.765.570	34.417.947.131	338.547.263	268.839.983	52.816.312.833	30.056.210.910

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Trong năm, công ty không phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

c. Rủi ro về giá**Rủi ro về giá cổ phiếu:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

Rủi ro về giá bất động sản:

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.
- Rủi ro giá trị hợp lý của danh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	106.885.552.219	26.576.941.000	-	133.462.493.219
Phải trả người bán	3.490.680.538	-	-	3.490.680.538
Chi phí phải trả	187.487.809	-	-	187.487.809
Các khoản phải trả khác	44.436.636.428	-	-	44.436.636.428
Số đầu năm				
Vay và nợ	114.236.685.200	22.200.443.000	-	136.437.128.200
Phải trả người bán	11.822.887.967	-	-	11.822.887.967
Chi phí phải trả	247.332.441	-	-	247.332.441
Các khoản phải trả khác	23.391.370.579	-	-	23.391.370.579

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.123.090.971	5.672.652.716	5.123.090.971	5.672.652.716
Phải thu khách hàng	86.192.630.310	69.721.989.551	86.192.630.310	69.721.989.551
Trả trước cho người bán	107.590.036.246	116.545.217.917	107.590.036.246	116.545.217.917
Các khoản phải thu khác	19.159.738.750	6.421.463.103	19.159.738.750	6.421.463.103
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	3.490.680.538	11.822.887.967	3.490.680.538	11.822.887.967
Người mua trả tiền trước	10.755.780.000	9.289.907.441	10.755.780.000	9.289.907.441
Vay và nợ	133.462.493.219	136.437.128.200	133.462.493.219	136.437.128.200
Phải trả người lao động	834.429.000	1.157.001.650	834.429.000	1.157.001.650
Chi phí phải trả	187.487.809	247.332.441	187.487.809	247.332.441
Các khoản phải trả khác	44.436.636.428	23.391.370.579	44.436.636.428	23.391.370.579

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại cuối niên độ kế toán cuối kỳ do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3/2019

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA NĂM NAY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Bùi Thị Kim Ngân

Lập, ngày 26 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng